

Bản án số: 130/2018/DS-ST
Ngày: 31-7-2018
V/v tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Ngọc Sơn

2. Ông Nguyễn Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2018/TLST-DS ngày 31 tháng 05 năm 2018 về tranh chấp “hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1657/2018/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Yến K – sinh năm: 1979, địa chỉ: 279 C2 khu phố 3, phường 7, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Thanh Minh L, sinh năm: 1977; địa chỉ: 94B đường Trương Định, phường 6, Thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền đề ngày 06/7/2018.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1963, anh Chung Thế T, sinh năm: 1987, chị Đỗ Thị L, sinh năm: 1988, cùng địa chỉ: 80/4 ấp QL, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Chị Đỗ Thị L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Đ tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền đề ngày 13/7/2018.

Anh Chung Thế T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Đ tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền đề ngày 30/7/2018.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/5/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Yến K- anh Võ Thanh Minh L trình bày:

Vào ngày 03/3/2017 chị Trần Yến K cùng bà Nguyễn Thị Đ, anh Chung Thế T là con ruột của bà Đ, chị Đỗ Thị L là con dâu của bà Đ cùng thỏa thuận lập văn bản “Hợp đồng vay mượn tiền” và hợp đồng này được công chứng tại Văn phòng công chứng Tín Hữu; địa chỉ: số 46 ấp AA, xã MA, Thành phố BT, tỉnh Bến Tre. Theo

nội dung của hợp đồng thì chị K là bên cho vay; bà Đ, anh T cùng chị L là bên vay và đã nhận đủ số tiền 100.000.000 đồng; thời hạn vay là 01 năm tính từ ngày 03/3/2017; khi hết thời hạn vay thì bà Đ, anh T cùng chị L phải có nghĩa vụ trả lại toàn bộ số tiền đã vay cho chị K.

Về lãi suất cho vay thì không ghi cụ thể trong hợp đồng, tuy nhiên thực tế giữa chị K và gia đình bà Đ thỏa thuận là 3%/tháng, số tiền vay 100.000.000 đồng sẽ đóng lãi mỗi tháng 3.000.000 đồng, tính đến ngày 03/3/2018 gia đình bà Đ còn nợ 04 tháng tiền lãi nhưng nay chị K không yêu cầu bà Đ, anh T, chị L phải trả số tiền lãi còn nợ trong thời gian thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên khi đến hạn vào ngày 03/03/2018 cho đến nay thì bà Đ, anh T cùng chị L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay đúng hạn mặc dù chị K đã nhiều lần yêu cầu.

Tại Tòa anh L yêu cầu bà Đ, anh T cùng chị L có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trần Yến K số tiền nợ vay gồm: vốn gốc là 100.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng kể từ ngày 04/3/2018 cho đến tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 31/7/2018); cụ thể tiền lãi được tính như sau: 100.000.000 đồng x 1,6%/tháng x 04 tháng 26 ngày = 7.786.000 đồng, tổng cộng: 107.786.000 đồng.

Quá trình tố tụng tại Tòa bà Đ, chị L cũng thừa nhận bà cùng anh T, chị L có vay 100.000.000 đồng của bà K và đến nay chưa trả được; bà Đ xin được trả dần và xin được miễn tiền lãi thì anh L không đồng ý yêu cầu này.

Theo nội dung bản khai; trong quá trình tố tụng và tại tòa bị đơn Nguyễn Thị Đ, đồng thời được các bị đơn Đỗ Thị L, Chung Thế T cùng ủy quyền trình bày:

Bà thừa nhận bà cùng con trai là anh T, con dâu là chị L với chị Trần yến K có thỏa thuận lập hợp đồng vay tiền với số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 03/03/2017, lãi suất thỏa thuận hàng tháng là 3%/tháng, gia đình bà có đóng tiền lãi và còn nợ khoảng 02 hay 03 tháng tiền lãi khi hết hạn của hợp đồng vào ngày 03/03/2018 cụ thể thì bà không nhớ rõ. Bà, anh T và chị L đã cùng nhận tiền vay và vay tiền nhằm mục đích phát triển kinh tế chung của gia đình nhưng vì làm ăn thua lỗ nên không thu hồi vốn trả cho chị K được. Bà đã nhiều lần năn nỉ chị K xin được trả dần số tiền này và xin được miễn trả tiền lãi nhưng chị K không đồng ý.

Nay bà thừa nhận bà cùng anh T, chị L phải có nghĩa vụ liên đới trả số nợ vay với vốn gốc là 100.000.000 đồng cho chị K và do gia đình bà đang gặp khó khăn về kinh tế nên bà xin được trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi tất nợ và xin được miễn trả T bộ số tiền lãi 7.786.000 đồng theo yêu cầu của chị K. Bà cùng anh T, chị L không có yêu cầu tính lại số tiền lãi đã thực hiện trong hợp đồng đối với chị K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn Trần Yến K thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về “hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; các bị đơn Nguyễn Thị Đ, Chung Thế T, Đỗ Thị L cùng cư trú tại xã HL, huyện P, tỉnh Bến Tre; theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: các đương sự thống nhất hợp đồng vay tài sản giữa hai bên được giao kết và thực hiện vào thời điểm bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Qua quá trình giải quyết vụ án và tại tòa có căn cứ xác định giữa nguyên đơn Trần Yến K có xác lập và thực hiện hợp đồng vay tài sản với các bị đơn Nguyễn Thị Đ, Chung Thế T, Đỗ Thị L. Hợp đồng vay tài sản được các bên giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc; các bên đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp và công nhận theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Khi thực hiện hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và các bị đơn có thỏa thuận thời hạn trả tiền nhưng các bị đơn Nguyễn Thị Đ, Chung Thế T, Đỗ Thị L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền đúng thỏa thuận dẫn đến vi phạm hợp đồng.

Tại tòa cả hai bên đều thống nhất số tiền các bị đơn còn nợ nguyên đơn là 100.000.000 đồng vốn gốc nên nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả số tiền vay và nợ lãi phát sinh là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Đối với việc bà Đ có yêu cầu được trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi hết nợ và xin được miễn trả toàn bộ tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo yêu cầu của nguyên đơn vì hiện nay gia đình của bà đang gặp khó khăn về kinh tế. Tuy nhiên xét nội dung này không được các bên thỏa thuận trong hợp đồng; yêu cầu được trả dần vốn gốc, xin được miễn trả tiền lãi của bà Đ tại tòa cũng không được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp nhận.

Mặt khác bà Đ, anh T, chị L đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền vay theo thỏa thuận là đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[6] Bà Đ, anh T, chị L cùng vay tiền của chị K và cùng sử dụng chung số tiền đã vay vào mục đích phát triển kinh tế chung của hộ gia đình nên cần buộc bà Đ, anh T, chị L có nghĩa vụ liên đới trả số nợ vay gồm: 100.000.000 đồng vốn gốc và 7.786.000 đồng tiền lãi là phù hợp với quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Do yêu cầu của chị K được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Đ, Chung Thế T, Đỗ Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, Điều 27, điểm b Tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần II (danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, Điều 27, điểm b Tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần II (danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Yến K. Buộc bà Nguyễn Thị Đ, anh Chung Thế T, chị Đỗ Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trần Yến K số tiền 107.786.000 đồng, gồm: vốn gốc 100.000.000 đồng; tiền lãi: 7.786.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị Đ, anh Chung Thế T, chị Đỗ Thị L có nghĩa vụ liên đới chịu 5.389.300 đồng.

Chị Trần Yến K được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.650.000 đồng theo biên lai thu số 0016326 ngày 31 tháng 5 năm 2018.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Cao Thanh Minh

